

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.5%	16.8%	51.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

1.81
(Ba1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

4.30
(Aa1)
An toàn

2024

DT thuần

266

tỷ VNĐ

YoY
▲ 23.0
▲ 9.4%

2024

LN sau
thuế

552

tỷ VNĐ

YoY
▲ 591
▲ 1530%

2024

ROE

45.1%

+/- YoY
▲ 48.9%

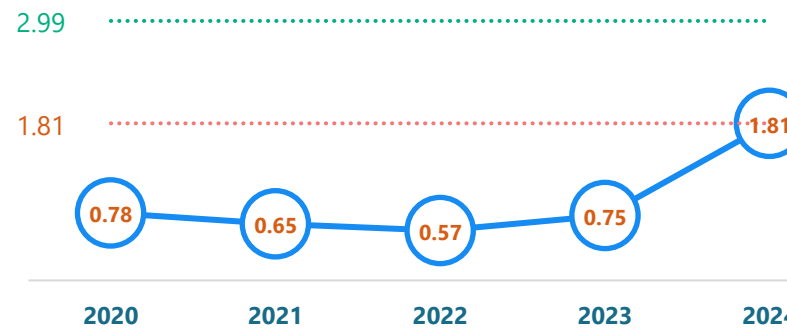
2024

ROA

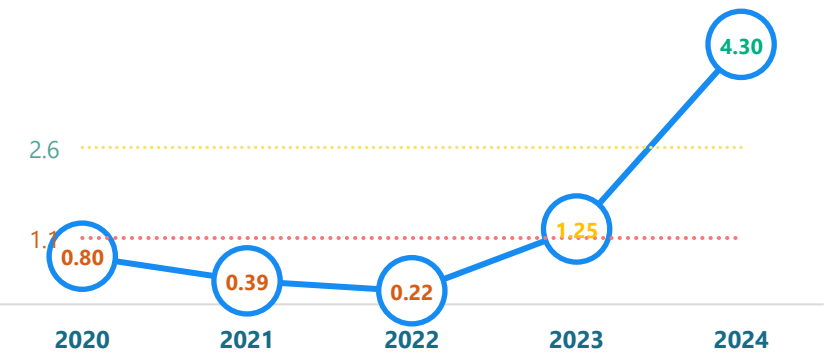
21.7%

+/- YoY
▲ 23.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SII** năm **2024** đạt **1.81**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.75). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

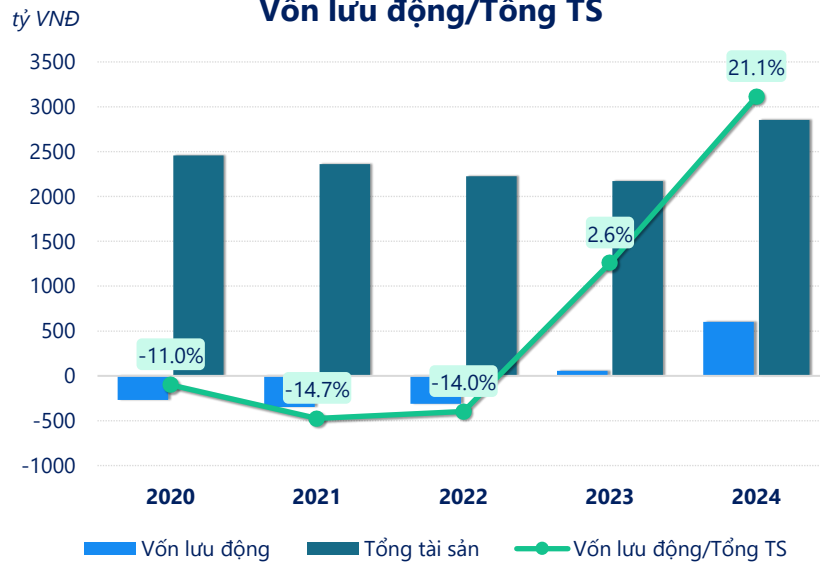
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SII** năm **2024** đạt **4.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SII** ghi nhận doanh thu thuần **266.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **552.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.43%** và **tăng 1530%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **45.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Vốn lưu động/Tổng TS

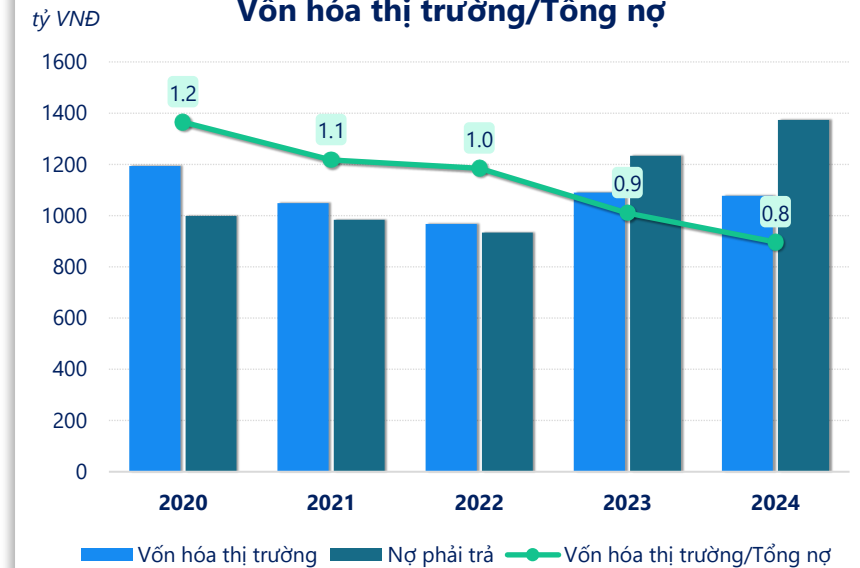


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

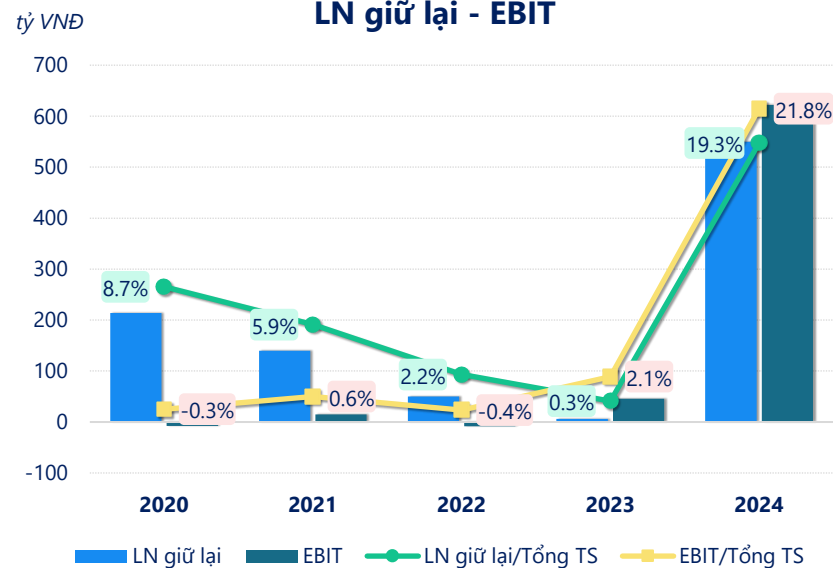
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

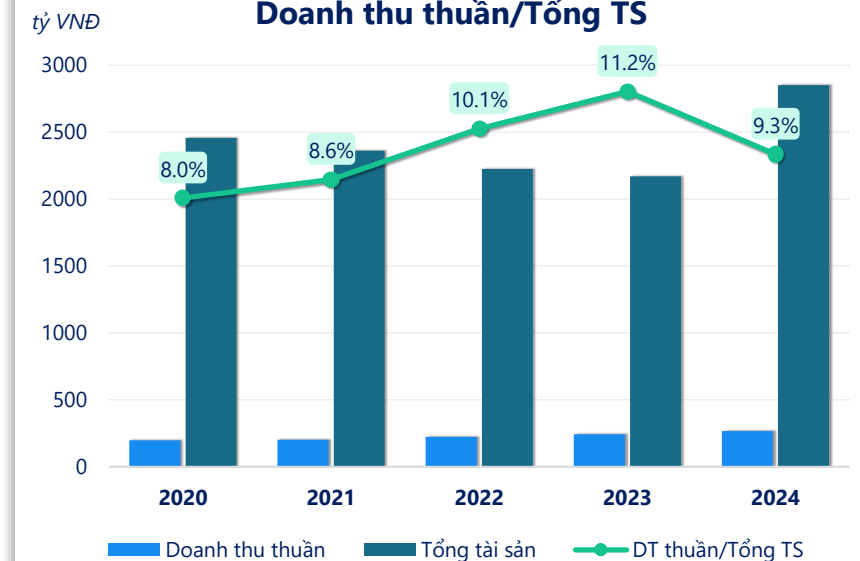
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,717	2,170	25.2%
Tài sản ngắn hạn	964	156	519%
Tiền và tương đương tiền	674	8.41	7909%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	17.0	31.0%
Phải thu ngắn hạn	215	96.0	124%
Hàng tồn kho	15.4	14.3	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	20.0	87.0%
Tài sản dài hạn	1,753	2,015	-13.0%
Phải thu dài hạn	40.2	0.11	36455%
Tài sản cố định	1,551	1,624	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	3.30	-58.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	366	-60.9%
Tài sản dài hạn khác	12.0	12.9	-6.6%
Lợi thế thương mại	5.52	8.28	-33.3%
Nợ phải trả	1,239	1,233	0.5%
Nợ ngắn hạn	343	99.7	245%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	42.5	563%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	40.6	-36.9%
Nợ dài hạn	895	1,134	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	392	791	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,478	937	57.8%
Vốn chủ sở hữu	1,478	937	57.8%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	197	203	225	243	266
Giá vốn hàng bán	216	218	233	245	251
Lợi nhuận gộp	-18.8	-15.6	-8.27	-1.99	14.8
Doanh thu HĐTC	77.0	78.4	51.8	107	661
Chi phí TC	96.5	87.1	82.5	81.6	75.7
Chi phí lãi vay	95.6	86.3	82.5	81.6	65.7
LN trong công ty LKLD	3.64	5.53	47.2	-6.59	0.62
Chi phí bán hàng	14.3	14.2	16.7	15.8	14.9
Chi phí QLDN	64.6	39.8	83.3	38.5	31.3
LN thuần từ HĐKD	-114	-72.7	-91.7	-38.0	554
Lợi nhuận khác	10.4	1.10	0.94	1.88	1.74
LN trước thuế	-103	-71.6	-90.8	-36.1	556
Lợi nhuận sau thuế	-111	-78.2	-86.4	-38.6	552
LNST của CĐ cty mẹ	-105	-73.5	-89.0	-42.3	545

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	101	18.7	53.1	327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80	-163
Tiền đầu kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	4.72	27.8	-23.7	-9.73	286
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	41.8	18.1	8.41	295